

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-PT

Ngày 20-02-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung Vân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

Ông Hồ Đức Châm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đàm Văn T; cư trú tại: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Sầm Văn M; cư trú tại: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nông Thị T3; vắng mặt.
2. Anh Đàm Văn H; có mặt.
3. Chị Đàm Thị H1; vắng mặt.
4. Chị Đàm Thị H2; vắng mặt.

5. Bà Nông Thị N; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị T3, anh Đàm Văn H, chị Đàm Thị H1, chị Đàm Thị H2 và bà Nông Thị N: Ông Đàm Văn T (theo các văn bản ủy quyền ngày 02/8/2018); có mặt.

Bà Nông Thị T3, anh Đàm Văn H, chị Đàm Thị H1, chị Đàm Thị H2, bà Nông Thị N và ông Đàm Văn T cùng cư trú tại: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

6. Bà Bế Thị T; có mặt.

7. Anh Sầm Văn T; vắng mặt.

8. Chị Sầm Thị P; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bế Thị T, anh Sầm Văn T và chị Sầm Thị P: Ông Sầm Văn M (theo các văn bản ủy quyền ngày 22/10/2018); có mặt.

Bà Bế Thị T, anh Sầm Văn T, chị Sầm Thị P và ông Sầm Văn M cùng cư trú tại: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

9. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Q: Ông Nông Văn Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q; vắng mặt.

- *Người kháng cáo: Ông Đàm Văn T là nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của các đương sự và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa gia đình ông Đàm Văn T và gia đình ông Sầm Văn M xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất. Tháng 01 năm 2018, ông Đàm Văn T khởi kiện ông Sầm Văn M tại Tòa án nhân dân huyện Tràng Định. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, xác định được: Đất tranh chấp có tên gọi là K, tổng diện tích là 252,2m², là một phần của thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 121 xã Q (trước đây là thửa đất số 328, tờ bản đồ địa chính số 02 xã Q đo vẽ năm 2008), có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài cạnh là 12,63m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài cạnh là 26,19m; phía Đông phần đất còn lại của thửa đất số 155 có chiều dài cạnh là 17,41m; phía Tây giáp đường quốc lộ 3B, chiều dài cạnh là 11,95m (3,29m + 8,66m). Trên diện tích đất tranh chấp có một số cây bụi hai bên đương sự xác

định không có giá trị. Kết quả định giá, tổng giá trị tài sản đất tranh chấp là 10.592.400 đồng.

Nguyên đơn ông Đàm Văn T trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước đây là khu đất rừng đồi trọc, do mẹ ông là bà Nông Thị N khai phá từ những năm 1987-1988 để làm nương trồng sắn và canh tác ổn định hàng năm. Đến năm 1993, ông làm thủ tục kê khai và được cấp Sổ bìa xanh đối với hai lô đất là lô đất số 119, diện tích 3,9ha và lô đất số 120, diện tích 0,7ha và cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong lô đất số 120, diện tích 0,7ha của gia đình ông. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng khi nhận đất rừng thôn B trong Sổ lâm bạ xã Q năm 1994 thì ông Đàm Văn T thay đổi lời khai và cho rằng gia đình ông chỉ được cấp 01 lô đất trong Sổ bìa xanh là lô đất số 119, diện tích 3,9ha và cho rằng đất tranh chấp nằm trong lô đất 119 này. Sau khi nhận giao đất, gia đình ông trồng cây hồi trên đất và quản lý, bảo vệ cây hồi ổn định. Đến năm 1997, gia đình ông Sầm Văn M thuê người lấy máy ủi san bằng diện tích đất tranh chấp hiện nay nên hai bên gia đình xảy ra tranh chấp. Từ đó đến nay phần đất tranh chấp vẫn để nguyên hiện trạng không ai được quản lý, sử dụng canh tác. Năm 2008, khi có chủ trương cấp đổi Sổ bìa xanh sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đàm Văn T làm thủ tục kê khai cấp đổi Sổ bìa xanh đối với lô đất số 119, diện tích 3,9ha và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 344, diện tích 16.323m². Ông khẳng định diện tích đất rừng đang tranh chấp nằm trong lô đất số 119 trong Sổ bìa xanh của gia đình nên thuộc quyền quản lý của gia đình ông. Ông yêu cầu giải quyết cho gia đình ông được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 252,2m²; ông Sầm Văn M phải chấm dứt việc tranh chấp, trả lại diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông; ông Sầm Văn M đã san ủi đất thành bằng phẳng, ông đồng ý trả tiền công san ủi mặt bằng đất cho ông Sầm Văn M số tiền là 5.000.000 đồng.

Bị đơn ông Sầm Văn M trình bày: Khu đất rừng đang tranh chấp hiện nay có địa danh K, trước đây là khu đất rừng đồi trọc, không ai quản lý, canh tác. Khoảng thời gian năm 1992-1993, ông cùng anh rể là ông Phùng Văn P thuê máy ủi san bằng để dự định hai gia đình chuyển ra đây làm nhà sinh sống. Khi ông và ông Phùng Văn P san ủi đất thì gia đình ông Đàm Văn T không có ý kiến gì. Sau đó, vì khu vực này vắng vẻ, không có người ở, lại không có nguồn nước nên hai gia đình chưa xây dựng nhà trên diện tích đất đã san ủi mà thỉnh thoảng gia đình ông phát quang để giữ đất. Đến giữa năm

2017, gia đình ông Đàm Văn T cho rằng diện tích đất mà ông san ủi nằm trong Sổ bìa xanh của ông Đàm Văn T nên xảy ra tranh chấp với gia đình ông. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn T đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, yêu cầu gia đình ông Đàm Văn T phải chấm dứt việc tranh chấp, trả lại diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông quản lý, sử dụng ổn định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn là bà Nông Thị N, bà Nông Thị T3, anh Đàm Văn H, chị Đàm Thị H1, chị Đàm Thị H2: Quan điểm giống như của ông Đàm Văn T đã trình bày, không có ý kiến gì bổ sung.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là bà Bé Thị T, anh Sầm Văn T, chị Sầm Thị P: Quan điểm giống như quan điểm của ông Sầm Văn M đã trình bày, không có ý kiến gì bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Q do ông Nông Văn Đ là người đại diện trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước những năm 1990-1992 là đất rừng bỏ hoang do Nhà nước quản lý. Sau đó do ông Sầm Văn M san ủi đất làm nền nhà và quản lý từ năm 1992 đến năm 2013 thì ông Đàm Văn T có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp và kéo dài cho đến nay. Về mặt quản lý hành chính: Diện tích đất tranh chấp hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vẫn thuộc Ủy ban nhân dân xã Q quản lý, mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm và không thuộc đất quy hoạch.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 24-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, các Điều 228, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 101, 166, khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đàm Văn T đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 252,2m², là một phần của thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 121 xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn vì không có căn cứ.

2. Tạm giao diện tích đất 252,2m², là một phần của thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 121 xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn cho ông Sầm Văn M được quyền quản lý sử dụng, ranh giới tiếp giáp cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài cạnh là 12,63m;
- Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài cạnh là 26,19m;
- Phía Đông phần đất còn lại của thửa đất số 155 có chiều dài cạnh là 17,41m;
- Phía Tây giáp đường quốc lộ 3B, chiều dài cạnh là 11,95m (3,29m + 8,66m); (có sơ họa khu đất kèm theo).

Ông Sầm Văn M có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đàm Văn T phải chịu số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Xác nhận ông Đàm Văn T đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đàm Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đàm Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, ông Đàm Văn T kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và buộc phía ông Sầm Văn M phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng, án phí theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đàm Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng diện tích đất tranh chấp do mẹ ông khai phá, gia đình ông đã quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 1987, năm 1994 gia đình kê khai và đã được cấp Sổ bìa xanh, gia đình ông đã trồng hồi; ông đề nghị hoãn phiên tòa để yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn giám định lại, xác định diện tích đất tranh chấp có thuộc lô đất số 120 diện tích 0,7ha ông được giao theo Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 15-10-1994 của UBND huyện T về việc giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng, vì trước đó ông tưởng lầm đất tranh chấp thuộc lô đất số 119.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại giai đoạn phúc thẩm; những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Kháng cáo của ông Đàm Văn T trong thời hạn luật định nên việc kháng cáo là hợp lệ; về nội dung kháng cáo xét thấy: Theo kết quả thu thập chứng cứ không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp

thuộc lô đất số 119 mà ông Đàm Văn T được giao đất, cấp Sổ bìa xanh; Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận nguồn gốc đất trước khi gia đình ông Sầm Văn M san ủi thì là đất bỏ hoang; các nhân chứng trình bày trước đó không thấy gia đình ông Đàm Văn T canh tác. Bởi vậy Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn T, xử diện tích đất tranh chấp cho ông Sầm Văn M là đúng, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Đàm Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phần quyết định của Bản án ghi "tạm giao đất.." là không chính xác cần sửa lại lời tuyên "giao đất..".

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét kháng cáo của ông Đàm Văn T và các chứng cứ do ông Đàm Văn T đưa ra thấy rằng:

[1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì có thể xác định được khu đất tranh chấp trước đây có nguồn gốc là khu đồi rừng bỏ hoang do Nhà nước quản lý. Ông Đàm Văn T cho rằng, mẹ ông là bà Nông Thị N đã khai phá và canh tác làm nương trồng sắn trên khu đất rừng này từ những năm 1987-1988 và sau đó hàng năm gia đình ông canh tác sử dụng đất ổn định. Tuy nhiên ông Đàm Văn T không đưa ra được căn cứ nào chứng minh, cũng không có nhân chứng xác nhận việc gia đình ông quản lý, canh tác trên đất từ thời gian nói trên như lời ông trình bày. Ông Đàm Văn T cho rằng năm 1994, gia đình ông được cấp Sổ bìa xanh đối với khu đất đồi rừng này là lô đất số 119, diện tích 3,9ha. Sau khi nhận giao đất, gia đình ông trồng hồi và hàng năm khoanh nuôi, tu bổ, bảo vệ rừng được giao. Đến năm 1997 thì gia đình ông Sầm Văn M thuê người san ủi một phần diện tích đất rừng của gia đình ông, chính là diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp. Tuy nhiên, tại Công văn số 75/BC-UBND ngày 27-7-2018, Ủy ban nhân dân xã Q có báo cáo về quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp đã khẳng định: Từ thời điểm năm 1992 đến năm 2012, gia đình ông Đàm Văn T chưa khi nào canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp, phần đất này do ông Sầm Văn M thuê máy san ủi để làm nền nhà và quản lý từ năm 1992 đến năm 2013 thì hai bên gia đình xảy ra tranh chấp và kéo dài đến tận bây giờ. Mặt khác, tại các biên bản xác minh ngày 09-01-2018 của cán bộ địa chính xã Q và đại diện Thôn B, xã Q; đại diện những hộ dân sinh sống lâu đời tại Thôn B là ông Đinh Văn Niệm và ông Hoàng Bách Thống cũng đều khẳng định không thấy gia đình ông Đàm Văn T canh tác trên khu đất tranh chấp bao giờ, diện tích đất này được ông Sầm Văn M san ủi từ khoảng những năm 1992 và do gia đình ông Sầm Văn M quản lý đến khi hai bên gia đình tranh chấp năm 2013. Như vậy, lời khai của ông Sầm Văn M trình bày việc gia đình ông san ủi diện tích đất tranh chấp hiện nay từ những năm 1992-1993 và hàng năm gia đình ông vẫn phát quang để quản lý và giữ đất là phù hợp báo cáo và các biên bản xác minh do Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp, phù hợp với lời khai của các

nhân chứng. Suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đàm Văn T không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ hay người làm chứng nào để chứng minh cho quá trình quản lý, canh tác của gia đình ông trên diện tích đất tranh chấp, đồng thời, ông cũng thừa nhận từ khi ông Sầm Văn M san ủi đất thì gia đình ông cũng không quản lý, canh tác gì trên phần đất tranh chấp mà để nguyên hiện trạng cho đến nay. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định được rằng, quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1992 do ông Sầm Văn M thuê người san ủi mặt bằng và gia đình ông Sầm Văn M hàng năm vẫn phát quang cây cối để quản lý và giữ đất đến năm 2013 thì hai bên gia đình mới xảy ra tranh chấp và kéo dài cho đến nay.

[2] Trong đơn khởi kiện ông Đàm Văn T cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong lô đất số 120, diện tích 0,7ha trong Sổ bìa xanh của gia đình ông được cấp năm 1994. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm ông Đàm Văn T thừa nhận gia đình ông chỉ được giao 01 lô đất trong Sổ bìa xanh là lô số 119, diện tích 3,9ha, còn lô đất số 120, diện tích 0,7ha là do ông tự viết thêm vào Sổ bìa xanh của gia đình (bút lục số 227-231). Tại Công văn số 75/BC-UBND ngày 27-7-2018, Ủy ban nhân dân xã Q cũng khẳng định lô đất số 120, tiểu khu 12, khoảnh 6, diện tích 1,2ha theo Sổ lâm bạ giao đất giao rừng năm 1994 xã Q đứng tên hộ ông Phạm Văn H. Do đó, quá trình hòa giải, ông Đàm Văn T đã thay đổi lời khai và cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong lô đất số 119, diện tích 3,9ha trong Sổ bìa xanh mà gia đình ông được cấp năm 1994.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ đối với bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Q giai đoạn 1993-1994. Tuy nhiên, tại Công văn số 611/UBND-TNMT ngày 11-7-2018 và Công văn số 964/UBND-PTNMT ngày 15-10-2018, Ủy ban nhân dân huyện T đã khẳng định: Không tìm được tài liệu này tại các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ là Ủy ban nhân dân xã Q, Hạt Kiểm lâm huyện T, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T vì tài liệu này bị thất lạc trong quá trình lưu trữ hồ sơ. Do đó, không có căn cứ để đối chiếu và khẳng định diện tích đất tranh chấp có nằm trong lô đất rừng số 119, diện tích 3,9ha trong Sổ bìa xanh của hộ ông Đàm Văn T hay không.

[4] Tại cấp phúc thẩm ông Đàm Văn T yêu cầu trung cầu giám định đối với diện tích đất tranh chấp để làm căn cứ chứng minh diện tích đất này nằm trong lô đất số 119, diện tích 3,9ha trong Sổ bìa xanh của gia đình ông. Tại Kết luận giám định tư pháp của Giám định viên, xác nhận ngày 20/01/2019 xác định "*7.3.2...diện tích đất tranh chấp 252,2m² không nằm trong diện tích lô đất số 119 theo hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (sổ bìa xanh) của gia đình ông Đàm Văn T..*". Sau khi có kết luận giám định ông Đàm Văn T có đơn yêu cầu giám định lại lý do cho rằng thửa đất tranh chấp nằm trong lô đất số 120, diện tích 0,7ha gia đình ông được cấp Sổ bìa xanh. Tại phiên tòa ông đề nghị hoãn phiên tòa yêu cầu giám định lại lý do cho rằng thửa đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 120 gia đình ông được giao

đất, giao rừng tại Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 15-10-1994 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định. Vấn đề này thấy rằng, theo tài liệu do Ủy ban nhân dân huyện T gửi kèm theo Công văn số 611/UBND-TNMT ngày 11-7-2018 của UBND huyện T thì ông Đàm Văn T chỉ được giao lô đất số 119, diện tích 3,9ha; lô đất số 120 mang tên ông Phạm Văn H (bút lục số 94-101); tại Công văn số 75/BC-UBND ngày 27-7-2018, Ủy ban nhân dân xã Q cũng khẳng định lô đất số 120, tiểu khu 12, khoảnh 6, diện tích 1,2ha theo Sổ lâm bạ kiểm lâm giao đất giao rừng năm 1994 xã Q đứng tên hộ ông Phạm Văn H (bút lục số 120). Như vậy các tài liệu này phù hợp với thừa nhận của ông Đàm Văn T tại phiên tòa sơ thẩm rằng gia đình ông chỉ được giao 01 lô đất trong Sổ bìa xanh là lô số 119, diện tích 3,9ha, còn lô đất số 120, diện tích 0,7ha là do ông tự viết thêm vào Sổ bìa xanh của gia đình (bút lục số 221-321). Việc ông Đàm Văn T cho rằng ông được giao lô đất số 120 là không có căn cứ. Bởi vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định lại của ông Đàm Văn T.

[5] Từ các phân tích trên, không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong Sổ bìa xanh của gia đình ông Đàm Văn T như lời ông đã trình bày.

[6] Tại cấp sơ thẩm ông Đàm Văn T cho rằng năm 2008, ông làm thủ tục kê khai cấp đổi Sổ bìa xanh sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp đổi lô đất số 119 trong Sổ bìa xanh thành thửa đất số 344, diện tích 16.323m², tuy nhiên diện tích đất đang tranh chấp không được cấp đổi từ Sổ bìa xanh vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Về vấn đề này thấy rằng: Năm 2008, khi thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình đang sử dụng đất, ông Đàm Văn T làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 344, diện tích 16.323m². Trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đàm Văn T thể hiện nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất là từ ngày 15-10-1994, phù hợp với thời điểm sử dụng lô đất số 119 trong Sổ bìa xanh của ông Đàm Văn T. Mặt khác, đối chiếu tờ bản đồ địa chính số 02 xã Q đo vẽ năm 2008 thì phần diện tích đất tranh chấp hiện nay nằm trong thửa đất số 328, giáp ranh với thửa đất số 344 chứ không nằm trong thửa đất số 344 của hộ gia đình ông Đàm Văn T. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 344 do chính ông Đàm Văn T và các hộ sử dụng đất tiếp giáp là bà Phạm Thị Nga, ông Bé Văn Phú tiến hành dẫn đạc và cùng xác định vị trí, ranh giới, diện tích thửa đất để cùng ký giáp ranh. Vì vậy, từ năm 2008, ông Đàm Văn T đã biết rõ việc phần diện tích đất đang có tranh chấp hiện nay không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào cùng với thửa đất số 344 mà ông đã kê khai và suốt quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến bây giờ, ông và gia đình cũng không có khiếu nại gì đối với quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định đối với thửa đất số 344 của gia đình ông. Như trên đã trình bày tại Kết luận giám định đã xác định diện tích đất tranh chấp 252,2m² không nằm trong diện tích lô đất số 119 theo hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng

(sổ bìa xanh) của gia đình ông Đàm Văn T. Do đó, việc ông Đàm Văn T cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong Sổ bìa xanh và không được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với thửa đất số 344, diện tích 16.323m² là không có căn cứ.

[7] Từ những phân tích trên, có căn cứ để khẳng định, diện tích đất tranh chấp 252,2m², là một phần của thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 121 xã Q đã được gia đình ông Sầm Văn M san ủi cải tạo mặt bằng từ những năm 1992-1993 và gia đình ông Sầm Văn M đã phát quang, quản lý, giữ đất ổn định đến năm 2013 thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông Đàm Văn T và tranh chấp kéo dài cho đến hiện nay. Đồng thời, không có căn cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp nói trên nằm trong lô đất rừng số 119, diện tích 3,9ha mà gia đình ông Đàm Văn T được giao theo Sổ bìa xanh năm 1994. Vì vậy, Bản án sơ thẩm bác yêu cầu đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp của ông Đàm Văn T là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đàm Văn T, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm, xử cho ông Sầm Văn M được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên Bản án sơ thẩm ghi "tạm giao đất cho ông Sầm Văn M" là không đúng với quy định nên cần sửa về câu chữ. Nhận định này cũng phù hợp với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tại cấp sơ thẩm chi tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết số tiền là 3.000.000 đồng; do yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn T không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Đàm Văn T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Cấp sơ thẩm buộc ông Đàm Văn T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền 3.000.000 đồng là đúng. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Đàm Văn T về nghĩa vụ chịu khoản tiền nêu trên.

[9] Về chi phí giám định: Tại cấp phúc thẩm, ông Đàm Văn T yêu cầu giám định; số tiền chi phí giám định hết 2.000.000 đồng. Kết quả giám định theo yêu cầu của ông Đàm Văn T không có căn cứ nên theo quy định khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Đàm Văn T phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 2.000.000 đồng. Xác nhận ông Đàm Văn T đã nộp đủ số tiền trên.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đàm Văn T có đơn xin miễn án phí. Xét thấy, ông Đàm Văn T là con của liệt sỹ nên thuộc trường hợp được miễn chịu tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cấp sơ thẩm đã miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Văn T là đúng nên giữ nguyên quyết định về án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, theo quy định ông Đàm Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy

nhiên ông Đàm Văn T đã có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn án phí. Do vậy miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đàm Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165, Điều 294 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 101, 166, khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Về quyền sử dụng đất:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đàm Văn T đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 252,2m², là một phần của thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 121 xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

2. Ông Sầm Văn M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 252,2m². Diện tích đất trên là một phần của thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 121 xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Khu đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài là 12,63m;
- Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài là 26,19m;
- Phía Đông phần đất còn lại của thửa đất số 155, chiều dài là 17,41m;
- Phía Tây giáp đường quốc lộ 3B, chiều dài là 11,95m (3,29m + 8,66m).

(có sơ họa khu đất kèm theo).

3. Ông Sầm Văn M có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

II. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và giám định: Ông Đàm Văn T phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Xác nhận ông Đàm Văn T đã nộp đủ số tiền trên.

III. Về án phí:

1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đàm Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đàm Văn T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông Đàm Văn T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2015/0000282 ngày 29-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đàm Văn T được miễn chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện T, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- HCTP; KTNV và THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Trung Vân